TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Toàn công ty
Quý 3/2014

TÔ NGỌC TUYẾT

Digitally signed by TÔ NGỌC TUYẾT
DN: c=VN, st=Hà Nội, l=Từ Liêm, ou=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM (PPS: 0102560159), ou=TÀI CHÍNH KẾ TOÁN, title=KẾ TOÁN TRƯỞNG, cn=TÔ NGỌC TUYẾT, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:012452260
Date: 2014.10.24 10:19:55 +07'00'

CTY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DLDK VN

SXKD

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	325 782 191 508	303 350 305 139	810 145 350 121	678 742 169 514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		325 782 191 508	303 350 305 139	810 145 350 121	678 742 169 514
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	312 160 620 087	290 734 611 461	769 502 019 325	640 689 288 320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13 621 571 421	12 615 693 678	40 643 330 796	38 052 881 194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	867 590 354	2 330 798 388	2 758 446 164	5 075 419 141
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		15 967 547	5 786 077	80 919 148	246 464 861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 256 178 763	9 307 252 266	24 725 929 549	24 263 733 318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		6 217 015 465	5 633 453 723	18 594 928 263	18 618 102 156
11. Thu nhập khác	31		34 181 819		37 563 833	
12. Chi phí khác	32		91 968 315	29 576 933	202 096 385	37 754 151
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(57 786 496)	(29 576 933)	(164 532 552)	(37 754 151)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6 159 228 969	5 603 876 790	18 430 395 711	18 580 348 005
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1 355 030 373	1 400 969 198	4 054 687 057	4 645 087 002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

** B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4 804 198 596	4 202 907 592	14 375 708 654	13 935 261 003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 15 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đinh Thuỳ Lâm	TÔ NGỌC TUYẾT	PHAN ĐẠI THANH

M.S.D.N: 0102566459 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CTY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DLDK VN

SXKD

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	**100**		**1 839 663 052 264**	**1 902 982 023 220**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**82 139 715 693**	**100 676 705 334**
1. Tiền	111	V.01	25 139 715 693	15 647 538 634
2. Các khoản tương đương tiền	112		57 000 000 000	85 029 166 700
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**130 627 048 244**	**187 763 947 093**
1. Phải thu khách hàng	131		121 745 620 594	168 056 106 755
2. Trả trước cho người bán	132		8 310 801 754	19 329 345 785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	570 625 896	378 494 553
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	**140**		**1 375 246 741 091**	**1 536 934 270 694**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 375 246 741 091	1 536 934 270 694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**251 649 547 236**	**77 607 100 099**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9 790 301	5 591 501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		250 089 928 861	76 259 301 793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 549 828 074	1 342 206 805
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**47 747 512 963**	**49 064 193 960**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

** B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15*

1	2	3	4	5
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**14 747 649 942**	**14 522 733 578**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14 213 339 865	14 346 814 223
- Nguyên giá	222		28 903 483 644	26 280 449 526
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(14 690 143 779)	(11 933 635 303)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	146 669 355	175 919 355
- Nguyên giá	228		348 117 750	348 117 750
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(201 448 395)	(172 198 395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	387 640 722	
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4 401 465 174**	**4 401 465 174**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5 040 000 000	5 040 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(638 534 826)	(638 534 826)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**28 598 397 847**	**30 139 995 208**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	28 393 037 847	29 934 635 208
2. Tài sản thuế thu nhập ho□n lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		205 360 000	205 360 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1 887 410 565 227**	**1 952 046 217 180**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		1 710 177 106 785	1 767 858 871 006
I- Nợ ngắn hạn	310		1 710 177 106 785	1 767 858 871 006
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		1 379 186 803 289	1 642 703 529 745
3. Người mua trả tiền trước	313		306 015 174 905	105 351 303 003
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 151 707 792	3 779 445 234
5. Phải trả người lao động	315		13 887 353 767	7 914 136 938
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3 262 681 209	5 697 599 365
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 097 964 212	1 535 140 185
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 575 421 611	877 716 536
II- Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập ho□n lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		177 233 458 442	184 187 346 174
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**177 233 458 442**	**184 187 346 174**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150 000 000 000	150 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8 576 560 146	7 411 761 952
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 281 189 642	3 479 620 358

** B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15*

1	2	3	4	5
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14 375 708 654	23 295 963 864
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đ□ hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		1 887 410 565 227	1 952 046 217 180

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đinh Thùy Lâm	TÔ NGỌC TUYẾT	ĐẠI THÀNH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài	1	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	3			
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ	31			
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	32			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Vật tư thu hồi	5			
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán	6			
7. Ngoại tệ các loại	7			
- Mác Đức	71			
- Phờ răng Pháp	72			
- Yên Nhật	73			
- Đô la Mỹ	74		4 539,62	645
- Ơ-rô Châu Âu	75		74 060,59	25 863 154
- Séc Thuỵ Điển	76			
- Nhân dân tệ Trung Quốc	77			
đồng đô la úc	78			
Yen	79			
VIỆT NAM ĐỒNG	80			
Bảng Anh	81			
Dolar Singapore	82			
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	8			
9. Nguồn khấu hao TSCĐ	9			

1	2	3	4	5

Lập ngày .15. tháng 10.. năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đinh Thúy Lâu	TÔ NGỌC TUYẾT	THANH

CTY CP DICH VU KỸ THUẬT DLDK VN
SXKD

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*18 430 395 711*	*18 580 348 005*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2 785 758 476	1 638 822 349
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2 758 446 164)	(5 075 419 141)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*18 457 708 023*	*15 143 751 213*
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(116 905 548 288)	249 177 064 133
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		161 687 529 603	197 614 514 521
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(60 092 154 930)	(435 171 042 191)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1 153 956 639	377 242 683
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6 116 529 595)	(6 989 463 691)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(936 466 825)	(2 464 524 464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(2 751 505 373)*	*17 687 542 204*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(3 214 278 000)	(1 214 337 182)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 758 446 164	5 075 419 141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(455 831 836)*	*3 861 081 959*
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(15 329 652 432)	(13 926 476 697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(15 329 652 432)***	***(13 926 476 697)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(18 536 989 641)**	**7 622 147 466**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**100 676 705 334**	**113 345 918 572**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	82 139 715 693	120 968 066 038

Lập ngày ...15... *tháng* ...10... *năm* 2014...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đinh Thùy Lâm	TÔ NGỌC TUYẾT	PHAN ĐẠI THÀNH

M.S.D.N: 0102560459 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo: Cty CP dịch vụ kỹ thuật DLDK VN

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ kỹ thuật*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Bảo trì, bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam (đ)*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tu số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 cảu Bộ Tài*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán trên máy vi tính.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng và được xác định theo chuẩn mực kế toán VN số 24: "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh theo ba chỉ tiêu: Nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế, giá trị còn lại*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Khấu hao theo đường thẳng.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: *Bất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ cho tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.*

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: *Bất động sản được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.*

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Các khoản đầu tư vào công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.*

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC cảu Bộ Tài Chính và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi thông ưu 228.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hoá thưo quy định của Chuẩn mực kết toán số 16 - Chi phí đi vay.*

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; công cụ dụng cụ sản xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phân bổ dần trong nhiều kỳ kế toán.*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo đường thẳng.*

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- *Ghi nhận chi phí ước tính theo cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả, do chưa có số liệu chính thức với đơn vị cung*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: *Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*
Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch do tăng phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.*

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Là số lợi nhuận từ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố hay thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác.*

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác.*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: *Ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận.*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Các khảon chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.*
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện thành.*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	3 722 010 728	1 124 534 080
- Tiền gửi ngân hàng	21 417 645 565	14 523 004 554
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	57 000 000 000	85 029 166 700
Cộng	**82 139 715 693**	**100 676 705 334**
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	570 625 896	378 494 553
Cộng	**570 625 896**	**378 494 553**
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	273 277 345 744	209 285 688 979
- Công cụ, dụng cụ	325 516 000	3 900 000
- Chi phí SX, KD dở dang	1 101 643 879 347	1 327 644 681 715
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1 375 246 741 091**	**1 536 934 270 694**

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		

Cộng						

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	131 000 000	7 260 242 361	9 507 317 819	9 381 889 346		26 280 449 526
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		175 418 000	2 759 900 000	73 600 000		3 008 918 000
- Lũy kế mua từ đầu năm		175 418 000	2 759 900 000	73 600 000		3 008 918 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm				385 883 882		385 883 882
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				385 883 882		385 883 882
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	131 000 000	7 435 660 361	12 267 217 819	9 069 605 464		28 903 483 644
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	8 311 586	2 532 661 108	3 389 144 800	6 003 517 809		11 933 635 303
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	16 238 178	1 185 693 731	920 525 784	1 019 934 665		3 142 392 358
- Lũy kế tăng khác				3 844 334		3 844 334
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				385 883 882		385 883 882
- Lũy kế giảm khác		3 844 334				3 844 334
- Số dư cuối kỳ	24 549 764	3 714 510 505	4 309 670 584	6 641 412 926		14 690 143 779
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	122 688 414	4 727 581 253	6 118 173 019	3 378 371 537		14 346 814 223
- Tại ngày cuối kỳ	106 450 236	3 721 149 856	7 957 547 235	2 428 192 538		14 213 339 865

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng

I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					348 117 750			348 117 750
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Luỹ kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					348 117 750			348 117 750
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					172 198 395			172 198 395
- Luỹ kế khấu hao từ đầu năm					29 250 000			29 250 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Luỹ kế giảm khác								

Số dư cuối kỳ					201 448 395			201 448 395
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm					175 919 355			175 919 355
- Tại ngày cuối năm					146 669 355			146 669 355

Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	387 640 722	
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	5 040 000 000	5 040 000 000

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	28 393 037 847	29 934 635 208
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	27 415 869 523	27 886 752 778
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	977 168 234	2 047 882 430
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		206 480 335
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1 136 104 624	3 174 960 026
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	15 603 168	398 004 873
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 151 707 792	3 779 445 234
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	3 262 681 209	5 697 599 365
Cộng	**3 262 681 209**	**5 697 599 365**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	2 497 753	
- Bảo hiểm xã hội	84 705 009	
- Kinh phí công đoàn	134 628 872	2 525 520

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9 750 000	9 750 000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4 876 132 578	1 523 209 665
Cộng	**5 097 964 212**	**1 535 485 185**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Luỹ kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	7 411 761 952	3 479 620 358		23 295 963 864		184 187 346 174
- Lũy kế tăng vốn trong năm	1 164 798 194	801 569 284		14 375 708 654		16 342 076 132
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				23 295 963 864		23 295 963 864
Số dư cuối kỳ	8 576 560 146	4 281 189 642		14 375 708 654		177 233 458 442

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	150 000 000 000	150 000 000 000
Cộng	**150 000 000 000**	**150 000 000 000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150 000 000 000	150 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	150 000 000 000	150 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8 576 560 146	7 411 761 952
- Quỹ dự phòng tài chính	4 281 189 642	3 479 620 358
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	810 145 350 121	678 742 169 514
+ Doanh thu bán hàng	810 145 350 121	678 742 169 514
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	810 145 350 121	678 742 169 514
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	810 145 350 121	678 742 169 514
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	769 502 019 325	640 689 288 320
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**769 502 019 325**	**640 689 288 320**
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 758 446 164	5 075 419 141
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	2 758 446 164	5 075 419 141
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 054 687 057	4 645 087 002
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239 336 578 438	204 116 613 974
- Chi phí nhân công	44 452 775 359	38 830 111 360
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 785 758 476	1 638 822 349
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31 368 087 554	26 694 841 361
- Chi phí khác bằng tiền	176 313 496 313	199 519 627 549
Cộng	494 256 696 140	470 800 016 593

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

Lập ngày ..15... tháng ..10... năm 2014..

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Đinh Thùy Lâm	TỐ NGỌC TUYẾT	PHAN ĐẠI THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM